

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20/3/1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 và Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội;

Xét tờ trình số 349/TTr-TN&MT-KS ngày 23/5/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị tại Báo cáo thẩm định số 622/TT-KHTH ngày 03/6/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020” , thể hiện trên “Bản đồ Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020”, tỷ lệ 1/100.000 kèm theo, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Bổ sung các khu vực khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương quy hoạch trên địa bàn tỉnh

Bổ sung vị trí, ranh giới, diện tích của 21 khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, cấp phép trên địa bàn tỉnh, đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đến năm 2015, có xét đến năm 2025) với tổng diện tích là 1331,2 km², trong đó:

- a) Khoáng sản kim loại (thiếc, vonfram, vàng, bauxit) : 13 khu vực.
- b) Khoáng sản phi kim loại (cao lanh, bentonit, diatomit) : 06 khu vực.
- c) Đá ốp lát : 02 khu vực.

Tên các mỏ khoáng sản, địa điểm, diện tích cụ thể được ban hành tại Phụ lục I; vị trí và ranh giới các khu vực khoáng sản thể hiện trên bản đồ quy hoạch kèm theo.

2. Bổ sung các khu vực có phân bố khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường, than bùn

Bổ sung 28 khu vực có khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường và than bùn thuộc thẩm quyền quản lý, cấp phép của UBND tỉnh (chưa được đưa vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 25/10/2007 của UBND tỉnh), với tổng diện tích là 252,5 km², trong đó:

- a) Đá xây dựng thông thường : 20 khu vực.
- b) Than bùn : 02 khu vực.
- c) Sét gạch ngói : 03 khu vực.
- d) Cát xây dựng : 03 khu vực.

Tên các mỏ khoáng sản, địa điểm, diện tích cụ thể được ban hành tại Phụ lục II, vị trí và ranh giới các điểm thể hiện trên bản đồ quy hoạch kèm theo.

3. Điều chỉnh ranh giới và diện tích

Điều chỉnh ranh giới và diện tích 16 khu vực mỏ đã được quy hoạch trước đây cho phù hợp với thực tế, với tổng diện tích điều chỉnh là 1362,9 km², bao gồm:

- a) Các mỏ khoáng sản kim loại: Điều chỉnh mở rộng 08 khu vực và thu hẹp 03 khu vực;
- b) Khoáng sản phi kim loại: Điều chỉnh mở rộng 02 khu vực;
- c) Vật liệu xây dựng thông thường: Điều chỉnh mở rộng 03 khu vực.

Tên các mỏ khoáng sản, địa điểm, diện tích cụ thể được ban hành tại Phụ lục III và thể hiện trên bản đồ quy hoạch kèm theo.

4. Xác định các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

Xác định 13 khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ không phải là vật liệu xây dựng thông thường và than bùn theo quy định tại điều 27 của Luật Khoáng sản (ban hành năm 2010). Trong đó :

- a) Khoáng sản kim loại (thiếc, vàng, sắt, antimon): 07 khu vực;
- b) Khoáng sản phi kim loại (bentonit, diatomit, cao lanh, than nâu): 05 khu vực;
- c) Đá ốp lát : 01 khu vực.

Tên các mỏ khoáng sản, địa điểm, diện tích cụ thể được ban hành tại phụ lục IV, ký hiệu từ T- 01 đến T- 13, thể hiện trên bản đồ quy hoạch kèm theo.

5. Phân kỳ quy hoạch đầu tư thăm dò, khai thác

Tổng hợp sau khi điều chỉnh bổ sung Quy hoạch, tỉnh Lâm Đồng có 88 điểm mỏ, được quy hoạch thăm dò, khai thác trong thời kỳ 2011-2020, với tổng diện tích 2.539 km² (chiếm khoảng 25,9% diện tích toàn tỉnh) chia ra:

- a) Các khu vực mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường: gồm 30 khu vực (trong đó 21 khu vực do trung ương quy hoạch tại Phụ lục I và 09 khu vực do tỉnh quy hoạch tại Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 25/10/2007) , ký hiệu từ B - 01 đến B - 30 trên bản đồ quy hoạch, được

quản lý theo từng giai đoạn (cụ thể tại các Quyết định phê duyệt quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ Công Thương đối với từng loại, nhóm khoáng sản).

b) Các khu vực mỏ khoáng sản quy hoạch thuộc thẩm quyền quản lý, cấp phép của UBND tỉnh đã được điều chỉnh, bổ sung: gồm 58 khu vực, ban hành tại Phụ lục V, phân kỳ đầu tư thành hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2011 – 2015: gồm 47 khu vực, được ký hiệu từ X-01-15 đến X-47-15, trên bản đồ quy hoạch (đính kèm);

- Giai đoạn 2016 – 2020: 11 khu vực, được ký hiệu từ X-01-20 đến X-11-20 trên bản đồ quy hoạch (đính kèm).

c) Các điểm mỏ nhỏ là vật liệu xây dựng thông thường, than bùn không nằm trong các khu vực nêu trên nhưng đã được UBND tỉnh cấp phép khai thác trước ngày 01/7/2011, giai đoạn 2011-2015 (trước khi Giấy phép hết hạn) được thăm dò, nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong phạm vi diện tích, độ sâu cho phép theo quy định tại Điều 55, Luật Khoáng sản 2010.

d) Các khu vực mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ không phải là vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, chưa được đưa vào quy hoạch khoáng sản của cả nước, gồm 13 khu vực. Các khu vực này chỉ được đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn từ nay đến 2020, sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa vào danh mục khoáng định và công bố, bàn giao cho UBND tỉnh quản lý, hoặc bổ sung vào quy hoạch cụ thể đối với từng loại, nhóm khoáng sản trong cả nước.

Những nội dung khác tại “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 thuộc thẩm quyền quản lý, cấp phép của UBND tỉnh” đã được phê duyệt theo Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 25/10/2007 của tỉnh Lâm Đồng không đổi.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và môi trường và UBND các huyện, thị xã Bảo Lộc, thành phố Đà Lạt trên cơ sở “Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020” đã được phê duyệt để công khai quy hoạch và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; tăng cường công tác quản lý, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản vào mục đích phát triển kinh tế xã hội của địa phương trước mắt và lâu dài.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Bảo Lộc và Đà Lạt và các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu VT, CN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hùng Đức Hòa

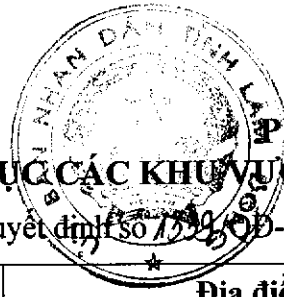
Phụ lục I
DANH MỤC CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN

DO TRUNG ƯƠNG QUY HOẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Ban hành kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh LD

Stt	Khoáng sản	Địa điểm		Diện tích km ²	Ký hiệu
		Xã	Huyện, TP		
Khoáng sản kim loại					
1	Thiếc Sa Võ	Liên Đàm, Sơn Điền,	Di Linh	52,6	B - 16
2	Thiếc núi Cao	Đa Sar, Đa Nhim	Lạc Dương	297	B - 01
3	Thiếc Đatanky	Tam Bó	Di Linh	85,6	B - 17
4	Thiếc Gung Ré	Gung Ré	Di Linh	Nằm liền kề thiếc Sa Võ	B - 16
5	Vonfram	Lộc Lâm	Bảo Lâm	160,4	B - 13
6	Vàng gốc	Đa Quyn (Tà năng cũ)	Đức Trọng	42	B - 14
7	Vàng sa khoáng	Đa Quyn (Tà năng cũ)	Đức Trọng	Nằm dọc theo suối	B - 14
8	Bauxit	P Lộc Phát, xã Đạm Ri; Lộc Quảng- TT. Lộc Thắng, Lộc Ngãi, Lộc Đức, B'Lá- xã Tân Lâm, Đình Trang Thượng	Bảo Lộc, Bảo Lâm, Di Linh	352,6	B - 11
9	Bauxit	Xã Nam Hà, Mê Linh	Lâm Hà	26,4	B - 08
10	Bauxit	Xã Tân Thanh, Phúc Thọ	Lâm Hà	78	B - 09
11	Bauxit	Xã Sơn Điền, Gia Bắc	Di Linh	25,5	B - 18
12	Bauxit	Xã Quốc Oai	Đạ Tẻh	3	B - 23
13	Bauxit	Xã Quảng Trị, Đạ Pal, Đạ Tồn, Phước Lộc	Đạ Huoai	32	B - 21
Khoáng sản phi kim loại					
14	Cao Lanh Đa Quý	Xuân Thọ	Đà Lạt	0,07	B - 03
15	Cao Lanh Lộc châu - Lộc Tân	Lộc Châu - Lộc Tân	Bảo Lộc Bảo Lâm	61	B - 12
16	Cao lanh Đại Lào	Đại Lào	Bảo Lộc	Nằm liền kề mỏ Lộc châu,	B - 12

				Lộc Tân	
17	Bentonit	Tam BỐ	Di Linh	23,4	B - 27
18	Điatomit	Đại Lào	Bào Lộc	26,7	B - 28
19	Cao lanh Đồi Đa Chát	TT Đinh Văn	Lâm Hà	9,5	B - 25
Đá Ốp lát					
20	Đá Ốp Lát Đạm Ri	TT Đạm Ri	Đạ Huoai	42	B - 24
21	Đá Ốp Lát ĐaSal	Đa Sal	Đạm Rông	9,8	B - 05
Tổng cộng				1331,2	



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC BỔ SUNG

Ban hành kèm theo Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh LD

Stt	Khoáng sản	Địa điểm		Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (km ²)
		Xã, phường	Huyện, TP		
1	Đá xây dựng	Phường 11	Đà Lạt	X - 02 - 15	1,8
2	Đá xây dựng	Lạc Xuân, Ka Đô, P Ró	Đơn Dương	X - 04 - 15	36,7
3	Đá xây dựng	Hoài Đức, Tân Hà	Lâm Hà	X - 11 - 15	9,7
4	Đá xây dựng	Nam Hà	Lâm Hà	X - 12 - 15	2,2
5	Đá xây dựng	Rô Men, Liêngsarôn	Đam Rông	X - 15 - 15	19,2
6	Đá xây dựng	Đỉnh Lạc	Di Linh	X - 17 - 15	5,8
7	Đá xây dựng	Lộc Đức	Bảo Lâm	X - 19 - 15	5,5
8	Đá xây dựng	Lộc Bảo	Bảo Lâm	X - 21 - 15	13,1
9	Đá xây dựng	Lộc Bảo, Lộc Bắc	Bảo Lâm	X - 22 - 15	16,7
10	Đá xây dựng	Triệu Hải	Đạ Tẻh	X - 27 - 15	1,9
11	Đá xây dựng	Đạ Kho	Đạ Tẻh	X - 28 - 15	2
12	Đá xây dựng	Mỹ Đức	Đạ Tẻh	X - 30 - 15	6,4
13	Đá xây dựng	Đạm Ri	Bảo Lộc	X - 34 - 15	0,7
14	Đá xây dựng	Phi Tô	Lâm Hà	X - 35 - 15	2,1
15	Đá xây dựng	Tân Thượng, Đỉnh Trang Hòa	Di Linh	X - 37 - 15	1,5
16	Đá xây dựng	Tân Lâm, Lộc Ngãi	Di Linh, Bảo Lâm	X - 42 - 15	11,8
17	Đá xây dựng	Xuân Thọ	Đà Lạt	X - 43 - 15	2,3
18	Đá xây dựng	Phước Lộc, Đạ M' Ri	Đạ Huoai	X - 44 - 15	15
19	Đá xây dựng	Đạ Pal	Đạ Huoai	X - 45 - 15	9,7
20	Đá xây dựng	Hòa Nam	Di Linh	X - 46 - 15	5,2
21	Than bùn	Phi Liêng	Đam Rông	X - 16 - 15	42
22	Than bùn	Thị trấn Lộc Thắng	Bảo Lâm	X - 23 - 15	4,6
23	Sét gạch ngói	Lộc Phú, Lộc Thắng	Bảo Lâm	X - 20 - 15	14,6
24	Sét gạch ngói	Ma Đa Guôi	Đạ Huoai	X - 26 - 15	4
25	Sét gạch ngói	Lộc Bảo	Bảo Lâm	X - 47 - 15	18
26	Cát xây dựng	Sông Đạ Huoai	Đạ Huoai	X - 36 - 15	Theo lòng sông
27	Cát xây dựng	Sông Đa Dâng	Lâm Hà	X - 40 - 15	Theo lòng sông
28	Cát xây dựng	Sông Đa Nhim	Đơn Dương	X - 41 - 15	Theo lòng sông
Tổng cộng					252,5




Phụ lục III

**DANH MỤC CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN
ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH**

Ban hành kèm theo Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh LD

Stt	Khoáng sản	Địa điểm		Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích mở rộng hoặc thu hẹp (km ²)	Ghi chú
		Xã	Huyện, Thành phố			
Khoáng sản kim loại						
1	Thiếc gốc	Đa Sar, Đa Nhim	Lạc Dương	B - 01	297	Mở rộng
2	Vàng	Đạ Tông	Đam Rông	B - 04	14,1	Mở rộng
3	Vàng gốc	Đạ Đờn	Lâm Hà	B - 07	8,1	Mở rộng
4	Vàng	Liêngsaronh	Đam Rông	B - 06	161	Thu hẹp
5	Sắt hematit	Bảo Thuận	Di Linh	B - 20	23,6	Mở rộng
6	Bauxit	Tân Thanh, Phúc Thọ	Lâm Hà	B - 09	78	Thu hẹp
7	Bauxit	Tân Rai	Bảo Lâm, Bảo Lộc	B - 11	352	Mở rộng theo thực tế
8	Thiếc - Vonfram	Lộc Lâm, Lộc Bắc, B' Lá	Bảo Lâm	B - 13	142	Mở rộng
9	Thiếc	Cà Tường	Di Linh	B - 17	68	Mở rộng
10	Vàng - Antimon	Tiên Hoàng	Cát Tiên	B - 22	87	Mở rộng
11	Chì - Kẽm	Gia Bắc	Di Linh	B - 29	38,6	Thu hẹp
Khoáng sản phi kim loại (nguyên liệu khoáng)						
12	Kao lanh	Lộc Châu, Lộc Tân	Bảo Lộc, Bảo Lâm	B - 12	61	Mở rộng theo thực tế
13	Diatomit Bentonit Đa Le	Ninh Gia Tam Bô	Đức Trọng Di Linh	B - 19	5,8	Mở rộng
Vật liệu xây dựng thông thường						
14	Đá xây dựng	Thanh Mỹ, Lạc Lâm	Đơn Dương	X - 05 - 15	4,1	Mở rộng
15	Đá xây dựng	N' Thôn Hạ	Đức Trọng	X - 08 - 15	11,7	Mở rộng
16	Đá xây dựng	Lộc Thành	Bảo Lâm	X - 24 - 15	10,9	Mở rộng
Tổng cộng					1362,9	


Phụ lục IV
KHU VỰC KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ
QUY HOẠCH THẨM ĐÒ, KHAI THÁC TỪ 2011-2020

Ban hành kèm theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn

Stt	Khoáng sản	Địa điểm		Ký hiệu trên bản đồ
		Xã	Huyện, Thành phố	
1	Bentonit	Gung Ré	Di Linh	T - 01
2	Bentonit	Tam Bó	Di Linh	T - 02
3	Điatomit, Than nâu	Đại Lào	Bảo Lộc	T - 03
4	Cao lanh	Lộc Châu, Lộc Tân	Bảo Lộc, Bảo Lâm	T - 04
5	Vàng	Đạ Đờn	Lâm Hà	T - 05
6	Sắt hematic	Bảo Thuận	Di Linh	T - 06
7	Vàng, Antimon	Tiên Hoàng	Cát Tiên	T - 07
8	Thiếc	Đưng K'Nớ	Lạc Dương	T - 08
9	Đá Ốp Lát	Tân Thượng	Di Linh	T - 09
10	Vàng	Đạ Tông	Đam Rông	T - 10
11	Vàng	Liêngsaronh	Đam Rông	T - 11
12	Vàng	Ka Đô, Lạc Xuân	Đơn Dương	T - 12
13	Điatomit, Bentonit	Ninh Gia, Gia Hiệp	Đức Trọng, Di Linh	T - 13

Phụ lục V
QUY HOẠCH THẨM ĐÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ THAN BÙN, THỜI KỲ 2011-2020

Ban hành kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh LD

Stt	Khoáng sản	Địa điểm		Diện tích (km ²)	Ký hiệu trên bản đồ
		Xã	Huyện Thành phố		
A. Giai đoạn 2010 – 2015				572,4	
I. Đá xây dựng					
1	Đá xây dựng	Phường 5, phường 7, Tà Nung	Đà Lạt	77,5	X - 01 - 15
2	Đá xây dựng	Phường 11	Đà Lạt	1,8	X - 02 - 15
3	Đá Xây dựng	Đa Sar, Đa Nhim	Lạc Dương	Thuộc khu vực thiếu Đa Sar, Đa Nhim	X - 03 - 15
4	Đá xây dựng	Lạc Xuân, Ka Đô	Đơn Dương	36,7	X - 04 - 15
5	Đá xây dựng	Thanh Mỹ, Lạc lâm	Đơn Dương	4,1	X - 05 - 15
6	Đá xây dựng, sét gạch ngói	Tu Tra	Đơn Dương	56,4	X - 07 - 15
7	Đá xây dựng	N' Thôn Hạ	Đức Trọng	11,7	X - 08 - 15
8	Đá xây dựng	Liên Hiệp	Đức Trọng	3,7	X - 09 - 15
9	Đá xây dựng, sét gạch ngói	Ninh Gia, Tam Bó	Đức trọng, Di Linh	Thuộc khu vực Bentonit, Diatomit Đa Le	X - 10 - 15
10	Đá xây dựng	Hoài Đức, Tân Hà	Lâm Hà	9,7	X - 11 - 15
11	Đá xây dựng	Nam Hà	Lâm Hà	2,2	X - 12 - 15
12	Đá xây dựng	Phú Sơn, Đạ Đờn	Lâm Hà	Thuộc thiếc Phú Sơn, Đạ Đờn	X - 14 - 15
13	Đá xây dựng	Rô Men, Liêngsaronh	Đam Rông	19,2	X - 15 - 15
14	Đá xây dựng	Đình Lạc, Tân Nghĩa	Di Linh	5,8	X - 17 - 15
15	Đá xây dựng	Lộc Đức	Bảo Lâm	5,5	X - 19 - 15
16	Đá xây dựng	Lộc Bảo	Bảo Lâm	13,1	X - 21 - 15
17	Đá xây dựng	Lộc Bắc, Lộc Bảo	Bảo Lâm	16,7	X - 22 - 15
18	Đá xây dựng	Lộc Thành	Bảo Lâm	10,9	X - 24 - 15
19	Đá xây dựng	Hà Lâm	Đạ Huoai	4,9	X - 25 - 15
20	Đá xây dựng	Triệu Hải	Đạ Tẻh	1,9	X - 27 - 15

21	Đá xây dựng	Đạ Kho	Đạ Tẻh	2,0	X - 28 - 15
22	Đá xây dựng	Mỹ Đức	Đạ Tẻh	6,4	X - 30 - 15
23	Đá xây dựng	Đạm B'ri	Bảo Lộc	0,7	X - 34 - 15
24	Đá xây dựng	Phi Tô	Lâm Hà	2,1	X - 35 - 15
25	Đá xây dựng	Tân Thượng	Di Linh	1,5	X - 37 - 15
26	Đá xây dựng	Đại Lào, Đạm Ri	Bảo Lộc, Đạ Huoai	Thuộc Đá Ốp lát Đạm Ri	X - 39 - 15
27	Đá xây dựng	Tân Lâm, Lộc Ngãi	Di Linh, Bảo Lâm	11,8	X - 42 - 15
28	Đá xây dựng, cát xây dựng	Xuân Thọ	Đà Lạt	2,3	X - 43 - 15
29	Đá xây dựng	Đạ M'ri, Phước Lộc	Đạ Huoai	15	X - 44 - 15
30	Đá xây dựng	Đạ Pal	Đạ Huoai	9,7	X - 45 - 15
31	Đá xây dựng	Hòa Nam	Di Linh	5,2	X - 46 - 15
Cát xây dựng					
32	Cát xây dựng	Sông Đồng Nai	Đạ Tẻh	Theo lòng sông	X - 31 - 15
33	Cát xây dựng	Sông Đồng Nai	Cát Tiên	Theo lòng sông	X - 33 - 15
34	Cát xây dựng	Sông Đạ Huoai	Đạ Huoai	Theo lòng sông	X - 36 - 15
35	Cát xây dựng	Sông Đa Dâng	Lâm Hà	Theo lòng sông	X - 40 - 15
36	Cát xây dựng	Sông Đa Nhim	Đơn Dương	Theo lòng sông	X - 41 - 15
II. Sét gạch ngói					
37	Sét gạch ngói	Thanh Mỹ, Ka Đơn	Đơn Dương	9,7	X - 06 - 15
38	Sét gạch ngói	Đình Văn, Tân Văn	Lâm Hà	39,4	X - 13 - 15
39	Sét gạch ngói	Lộc Thắng, Lộc Phú	Bảo Lâm	14,6	X - 20 - 15
40	Sét gạch ngói	Ma Đa Guôi	Đạ Huoai	4,0	X - 26 - 15
41	Sét gạch ngói, đất san lấp	Đạ Kho, Triệu Hải, TT Đạ Tẻh, Đạ Lây	Đạ Tẻh	62,7	X - 29 - 15
42	Sét gạch ngói	Đồng Nai, Đức Phổ, Phù Mỹ	Cát Tiên	34,2	X - 32 - 15
43	Sét gạch ngói	Tam Bó, Gia Hiệp	Di Linh	Thuộc Bentonit Tam Bó	X - 38 - 15
44	Sét gạch ngói	Lộc Bảo	Bảo Lâm	18	X - 47 - 15
III. Than bùn					
45	Than bùn	Phi Liêng	Đạm Rông	41,9	X - 16 - 15
46	Than bùn	Liên Đàm, TT Di Linh	Di Linh	4,6	X - 18 - 15
47	Than bùn	Lộc Thắng	Bảo Lâm	4,6	X - 23 - 15

B. Giai đoạn 2015 – 2020				81,9	
I. Đá xây dựng					
1	Đá Puzlan	Quảng Lập, Ka Đô	Đon Dương	26,7	X - 01 - 20
2	Đá xây dựng	Liên Đàm	Di Linh	22,6	X - 03 - 20
3	Đá xây dựng	Lộc Thành	Bảo Lâm	thuộc khu vực X- 24 - 15	X - 05 - 20
4	Đá xây dựng	Mỹ Đức	Đạ Tẻh	Thuộc khu vực X- 30 - 15	X - 08 - 20
5	Đá xây dựng	Đạ Sal	Đam Rông	Thuộc Đá Ốp Lát Đạ RSal	X - 09 - 20
6	Đá xây dựng	Đạ Ploa	Đạ Huoai	Thuộc khu vực X - 39 - 15	X - 11 - 20
II Sét gạch ngói					
7	Sét gạch ngói	Đình Văn, Tân Văn	Lâm Hà	Thuộc khu vực X-13-15	X - 02 - 20
8	Sét gạch ngói	Hòa Trung, Hòa Nam	Di Linh	25,7	X - 04 - 20
9	Sét gạch ngói	Lộc Thanh	Bảo Lộc	6,9	X - 06 - 20
10	Sét gạch ngói	Đạ Kho, Triệu Hải	Đạ Tẻh	Thuộc khu vực X-29-15	X - 07 - 20
11	Sét gạch ngói	Lộc Châu	Bảo Lộc	Thuộc khu vực Diatomit Đại Lào	X - 10 - 20
Tổng cộng				654,3	